Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 - 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20.828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,976,906,865,584**	**2,013,925,672,260**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**291,993,519,300**	**497,260,755,704**
1. Tiền	111	V.01	185,993,519,300	325,491,836,692
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,000,000,000	171,768,919,012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	**20,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu	**130**		**1,390,233,970,188**	**1,259,919,480,344**
1. Phải thu khách hàng	131		913,573,169,548	884,502,472,040
2. Trả trước cho người bán	132		25,197,277,012	7,026,214,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	452,184,859,752	371,545,641,488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(721,336,124)	(3,154,847,412)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**249,712,619,700**	**207,569,293,148**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	249,712,619,700	207,569,293,148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44,966,756,396**	**29,176,143,064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29,774,542,432	18,516,196,484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,740,937,116	4,006,522,364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,451,276,848	6,653,424,216
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**13,085,704,493,512**	**11,255,938,605,508**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		2,689,283,804,556	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2,689,283,804,556	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9,604,559,019,952**	**10,622,219,401,564**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,430,996,796,592	9,016,191,810,064
- Nguyên giá	222		11,284,096,031,712	10,120,444,442,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,853,099,235,120)	(1,104,252,632,920)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	158,226,317,024	148,469,571,660
- Nguyên giá	228		185,394,735,128	166,208,211,972
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27,168,418,104)	(17,738,640,312)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,335,906,336	1,457,558,019,840
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**640,211,876,292**	**351,685,186,360**
1. Đầu tư vào công ty con	251		473,709,865,888	312,264,483,728
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,283,683,140	8,315,975,660
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,218,327,264	31,104,726,972
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**151,649,792,712**	**282,034,017,584**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	134,954,297,020	267,071,565,752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	2,743,776,580	2,494,007,020
3. Tài sản dài hạn khác	278		13,951,719,112	12,468,444,812
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**15,062,611,359,096**	**13,269,864,277,768**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**8,930,214,342,228**	**8,162,982,930,628**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,901,004,194,424**	**2,824,545,124,496**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,976,538,626,544	1,423,319,687,160
2. Phải trả người bán	312		447,202,590,988	953,227,487,376
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	115,886,429,644	97,312,051,356
5. Phải trả người lao động	315		14,964,959,656	198,672,408
6. Chi phí phải trả	316	V.17	268,698,633,036	184,372,784,420
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49,969,017,156	157,163,335,380
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27,743,937,400	8,951,106,396
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,029,210,147,804**	**5,338,437,806,132**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,916,796,412,256	5,280,088,303,008
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,186,132,188	13,221,938,412
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3,805,775,472	4,717,248,576
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		93,421,827,888	40,410,316,136
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**6,132,397,016,868**	**5,106,881,347,140**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6,132,397,016,868**	**5,106,881,347,140**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(44,395,757,786)	(36,492,366,851)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		785,321,165,161	258,166,571,389
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		308,755,456,264	223,823,756,838
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		181,628,786,386	132,784,731,462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,413,874,984,989	1,041,386,272,448
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**15,062,611,359,096**	**13,269,864,277,768**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			207,266,824,244	200,734,164,404
EUR			11,251	16,530
GBP			3	1,189
SGD			8,969	3,603
DINARS			50,384,373	7,866,320
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 - 2011

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 31/12/2011	TGBQLNH TB đến 31/12/2010	TGBQLNH TB đến 31/12/2011	TGBQLNH TB đến 31/12/2010
			20,489	18,621	20,489	18,621
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,722,764,475,337	1,148,155,892,626	5,998,530,799,574	4,200,151,009,626
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,722,764,475,337	1,148,155,892,626	5,998,530,799,574	4,200,151,009,626
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,354,620,550,259	800,155,230,326	4,573,474,061,098	2,962,853,638,002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		368,143,925,078	348,000,662,301	1,425,056,738,476	1,237,297,371,624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	119,887,645,897	282,555,946,877	439,157,085,173	376,406,700,237
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	70,868,388,099	89,156,940,759	357,056,376,693	404,832,550,545
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		51,048,241,875	74,441,421,780	254,348,955,220	310,264,424,091
8. Chi phí bán hàng	24		16,002,028,451	-	16,002,028,451	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		127,900,231,182	148,348,204,112	411,476,390,238	313,132,076,712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		273,260,923,243	393,051,464,307	1,079,679,028,267	895,739,444,604
11. Thu nhập khác	31		5,252,440,384	6,751,985,773	10,496,704,838	8,763,657,093
12.Chi phí khác	32		8,753,292,755	30,256,228,131	48,760,178,695	58,878,205,425
13.Lợi nhuận khác	40		(3,500,852,371)	(23,504,242,358)	(38,263,473,857)	(50,114,548,332)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		269,760,070,872	369,547,221,949	1,041,415,554,410	845,624,896,272
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	8,362,220,031	16,815,662,324	37,865,682,995	48,918,651,849
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	(1,617,811,101)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		261,397,850,841	352,731,559,624	1,003,549,871,415	798,324,055,524

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB đến 31/12/2011	TGBQLNH TB đến 31/12/2010
			20,489	18,621
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,041,415,554,410**	**845,624,896,272**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		638,213,049,362	560,805,174,873
- Các khoản dự phòng	03		(2,704,711,912)	491,184,738
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		884,981,377	(78,357,168)
- Thu nhập lãi			-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(411,516,750,085)	(338,359,826,133)
- Chi phí lãi vay	06		254,348,950,303	310,264,424,091
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1,520,641,073,455***	***1,378,747,496,673***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,842,141,793,756)	(558,577,190,844)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,008,109,304)	(19,922,924,457)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,488,605,946)	434,182,542,462
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		59,810,402,883	(21,884,777,154)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(278,641,466,796)	(233,047,513,026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(55,777,430,079)	68,703,985,737
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(38,419,784,438)	(40,294,670,877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(666,025,712,716)***	***1,007,906,948,514***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72,118,452,518)	(1,318,837,762,332)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(221,846,504,828)	(81,929,886,165)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19,674,480,294	148,518,228,366
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		603,917,844,047	218,261,899,017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***329,627,366,995***	***(1,033,987,521,114)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(7,742,629,188)	(36,759,418,164)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,286,655,605,829	804,852,950,544
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,776,501,531,504)	(820,311,806,808)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(419,480,430,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***82,931,015,137***	***(52,218,274,428)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(253,467,331,849)**	**(78,298,847,028)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**497,260,755,704**	**543,893,040,768**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			(1,423,073,100)	**2,883,312,882**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	61		49,623,168,545	28,783,249,082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**291,993,519,300**	**497,260,755,704**

(*):Trong năm, dự án đóng giàn khoan TAD đã hoàn thành và chuyển giao sang Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD (công ty 100% vốn của PVD) điều hành và quản lý, do đó, một khoản tiền 1.083.168.789.941 đồng chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ liên quan đến dự án này (bao gồm cả khoản nợ phải trả nhà thầu của dự án năm trước thanh toán trong năm nay) được điều chỉnh tương ứng sang tăng các khoản phải thu.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 **Đơn vị tính: VND**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/9/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khỏan đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhần TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhần bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi lại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND nên trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND). Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu trên báo cáo bằng đồng Việt Nam được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo VND, phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với tỷ giá hối đoái được sử dụng trong việc xác định kết quả kinh doanh. Phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục nói trên được ghi nhận vào mục
"Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01- Tiền	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	1,701,899,289	2,843,094,168
- Tiền gửi ngân hàng	184,291,620,011	322,648,742,524
-Tương đương tiền	106,000,000,000	171,768,919,012
Cộng	***291,993,519,300***	***497,260,755,704***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	20,000,000,000
Cộng	-	***20,000,000,000***

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25,394,383,623	18,530,819,750
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,588,157,078	1,669,395,741
- Phải thu nội bộ	321,104,630,332	271,571,012,838
- Phải thu khác	104,097,688,719	79,774,413,159
Cộng	***452,184,859,752***	***371,545,641,488***

04- Hàng tồn kho	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	4,876,436,313	2,388,423,256
- Nguyên liệu, vật liệu	244,250,544,716	23,868,168,001
- Công cụ, dụng cụ	585,638,671	181,312,701,891
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***249,712,619,700***	***207,569,293,148***

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	10,740,937,116	4,006,522,364
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	***10,740,937,116***	***4,006,522,364***

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**221,403,984,672**	**9,825,615,895,820**	**30,513,348,088**	**42,911,214,404**		**10,120,444,442,984**
- Mua trong năm	231,771,568	149,211,224,456	917,517,909	5,470,235,176	1,004,842,027	**156,835,591,136**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	22,102,934,543	986,415,915,779	3,070,946,303	4,378,034,088	16,625,577	**1,015,984,456,290**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	596,742,125	-	**596,742,125**
- Giảm khác	4,475,514,715	4,084,420,683	5,101,761	6,679,414	-	**8,571,716,573**
Số dư cuối năm	**239,263,176,068**	**10,957,158,615,372**	**34,496,710,539**	**52,156,062,129**	**1,021,467,604**	**11,284,096,031,712**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**20,809,486,440**	**1,053,392,155,696**	**9,983,051,852**	**20,067,938,932**		**1,104,252,632,920**
- Khấu hao trong năm	10,495,346,827	604,537,042,116	4,769,593,332	10,788,605,884	93,737,175	**630,684,325,334**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	2,255,318,837	115,956,854,616	1,078,622,703	1,684,626,649	1,550,925	**120,976,973,730**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	492,617,027	-	**492,617,027**
- Giảm khác	142,910,775	2,172,899,428	1,557,164	4,712,470	-	**2,322,079,837**
Số dư cuối năm	**33,417,241,329**	**1,771,713,153,000**	**15,829,710,723**	**32,043,841,968**	**95,288,100**	**1,853,099,235,120**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**200,594,498,232**	**8,772,223,740,124**	**20,530,296,236**	**22,843,275,472**	-	**9,016,191,810,064**
Tại ngày cuối năm	**205,845,934,739**	**9,185,445,462,372**	**18,666,999,816**	**20,112,220,161**	**926,179,504**	**9,430,996,796,592**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**115,900,151,576**	-	-	-	**20,004,403,140**	**30,303,657,256**	**166,208,211,972**
- Mua trong năm	-	-	-	-	2,499,761,879	-	2,499,761,879
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	11,607,154,862	-	-	-	2,044,755,306	3,034,851,109	16,686,761,277
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**127,507,306,438**	-	-	-	**24,548,920,325**	**33,338,508,365**	**185,394,735,128**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**958,262,112**	-	-	-	**9,398,374,896**	**7,382,003,304**	**17,738,640,312**
- Khấu hao trong năm	797,406,883	-	-	-	5,091,519,164	1,639,794,088	7,528,720,135
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	109,169,109	-	-	-	1,025,460,493	766,428,056	1,901,057,657
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1,864,838,104**	-	-	-	**15,515,354,552**	**9,788,225,448**	**27,168,418,104**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**114,941,889,464**	-	-	-	**10,606,028,244**	**22,921,653,952**	**148,469,571,660**
Tại ngày cuối năm	**125,642,468,334**	-	-	-	**9,033,565,773**	**23,550,282,917**	**158,226,317,024**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**15,335,906,336**	**1,457,558,019,840**
+ Máy phun nước áp lực cao	213,237,064	-
+ Giàn khoan TAD	-	1,446,492,606,616
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9,552,999,223	5,846,599,172
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,359,896,265	5,026,767,844
+ Công trình khác	209,773,784	192,046,208

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	21,104,726,972
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	***33,218,327,264***	***31,104,726,972***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Chi phí thiết kế trang trí nội thất văn phòng	463,055,940	2,505,214,764
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	90,772,491,292	110,086,380,492
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	29,089,586,940	57,236,490,844
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	1,756,959,194	87,011,680,252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12,872,203,654	10,231,799,400
Cộng	***134,954,297,020***	***267,071,565,752***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,448,004,273,068	1,117,706,507,264
- Vay ngắn hạn	528,534,353,476	305,613,179,896
Cộng	**1,976,538,626,544**	**1,423,319,687,160**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	43,346,786,083	42,978,195,820
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	46,894,564
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,651,165,937	26,232,179,200
- Thuế thu nhập cá nhân	36,478,677,401	19,761,884,220
- Các loại thuế khác	25,409,800,223	8,292,897,552
Cộng	***115,886,429,644***	***97,312,051,356***

17- Chi phí phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
Lãi vay phải trả	75,169,955,522	90,773,613,860
Chi phí phải trả khác	193,528,677,514	93,599,170,560
Cộng	***268,698,633,036***	***184,372,784,420***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	184,138,057	167,375,729
- Kinh phí công đoàn	373,755,752	339,334,328
- Bảo hiểm xã hội	8,817,742	184,185,074
- Bảo hiểm y tế	38,642,397	(31,867,100)
- Bảo hiểm thất nghiệp	72,567,876	16,697,267
- Cổ tức phải trả	-	-
- Phải trả nội bộ	45,317,541,572	54,919,413,777
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,973,553,760	101,568,196,305
Cộng	***49,969,017,156***	***157,163,335,380***

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	5,916,796,412,256	5,280,088,303,008
- Vay ngân hàng	*5,916,796,412,256*	*5,280,088,303,008*
Cộng	**5,916,796,412,256**	**5,280,088,303,008**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,743,776,580	2,494,007,020
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,743,776,580	2,494,007,020

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,297,368,926**	**392,912,088,863**	**91,187,018,868**	**172,475,772,087**	**(6,337,754,011)**	**-**	**4,137,616,644,733**
Điều chỉnh đầu kỳ		(167,137,072)						**(167,137,072)**
- Tăng vốn trong năm nay								**-**
- Lãi trong năm nay			798,324,055,524					**798,324,055,524**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						23,888,421,706		**23,888,421,706**
- Tăng khác			3,138,588,171					**3,138,588,171**
- Cổ phiếu quỹ							(36,492,366,851)	**(36,492,366,851)**
- Trích lập các quỹ			(152,988,460,110)	41,597,712,594	51,347,984,751			**(60,042,762,765)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						240,615,903,694		**240,615,903,694**
Số dư cuối năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,041,386,272,448**	**132,784,731,462**	**223,823,756,838**	**258,166,571,389**	**(36,492,366,851)**	**5,106,881,347,140**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,041,386,272,448**	**132,784,731,462**	**223,823,756,838**	**258,166,571,389**	**(36,492,366,851)**	**5,106,881,347,140**
- Tăng vốn trong năm nay								**-**
- Lãi trong năm nay			1,003,549,871,415					**1,003,549,871,415**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						4,619,388,473		**4,619,388,473**
- Cổ tức đã trả			(419,480,430,000)					**(419,480,430,000)**
- Lỗ trong năm nay								**-**
- Trích lập các quỹ			(211,580,728,874)	48,844,054,924	84,931,699,426			**(77,804,974,524)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						522,535,205,299		**522,535,205,299**
- Giảm khác								**-**
Số dư cuối năm này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,413,874,984,989**	**181,628,786,386**	**308,755,456,264**	**785,321,165,161**	**(44,395,757,786)**	**6,132,397,016,868**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	419,480,430,000	

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	988,580	768,000
+ Cổ phiếu phổ thông	988,580	768,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,519,635	209,740,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,519,635	209,740,215

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	308,755,456,264	223,823,756,838
- Quỹ dự phòng tài chính	181,628,786,386	132,784,731,462
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27,743,937,400	8,951,106,396

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 - 2011	*Quý 4 - 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*1,722,764,475,337*	*1,148,155,892,626*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	1,722,764,475,337	1,148,155,892,626

	Quý 4 - 2011	*Quý 4 - 2010*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	**1,722,764,475,337**	**1,148,155,892,626**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,420,405,616,025	1,021,639,033,640
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	302,358,859,312	126,516,858,986

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,109,199,208,206	713,143,052,437
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	245,421,342,053	87,012,177,889
Cộng	*1,354,620,550,259*	*800,155,230,326*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,870,911,094	7,989,152,164
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	107,955,220,337	245,320,490,110
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,061,514,466	29,246,304,603
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	*119,887,645,897*	*282,555,946,877*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Lãi tiền vay	51,048,241,875	74,441,421,780
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,622,277,600	11,379,368,329
- Chi phí tài chính khác	197,868,624	3,336,150,650
Cộng	*70,868,388,099*	*89,156,940,759*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,362,220,031	16,815,662,324
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
Cộng	**8,362,220,031**	**16,815,662,324**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192,755,250,835	12,057,698,400
- Chi phí nhân công	403,553,547,182	114,901,475,813
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	148,237,508,908	126,436,786,638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	607,526,981,397	458,800,690,061
- Chi phí khác bằng tiền	2,547,261,937	87,958,579,414
Cộng	**1,354,620,550,259**	**800,155,230,326**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối năm	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	321,104,630,332	52,957,915,640
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	101,206,438,684	67,011,923,849
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC - gốc vay	87,160,493,700	132,043,600,500
Công ty PVFC - lãi vay	290,679,734	406,526,836

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là USD/VND: 18932

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	**Phạm Tiến Dũng**

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 - 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**94,915,828**	**106,376,805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14,019,278**	**26,265,622**
1. Tiền	111	V.01	8,929,975	17,192,681
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,089,303	9,072,941
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	**1,056,412**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1,056,412
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**66,748,318**	**66,549,730**
1. Phải thu khách hàng	131		43,862,741	46,719,970
2. Trả trước cho người bán	132		1,209,779	371,129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21,710,431	19,625,272
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(34,633)	(166,641)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11,989,275**	**10,963,939**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,989,275	10,963,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,158,957**	**1,541,102**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,429,544	978,037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		515,697	211,627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		213,716	351,438
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**628,274,654**	**594,545,669**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**129,118,677**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	129,118,677	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**461,136,884**	**561,072,227**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	452,803,764	476,240,852
- Nguyên giá	222		541,775,304	534,568,162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88,971,540)	(58,327,310)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,596,808	7,842,255
- Nguyên giá	228		8,901,226	8,779,221
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,304,418)	(936,966)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	736,312	76,989,120
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**30,738,039**	**18,576,230**
1. Đầu tư vào công ty con	251		22,743,896	16,494,004
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,399,255	439,255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,594,888	1,642,971
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7,281,054**	**14,897,212**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	6,479,465	14,106,886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	131,735	131,735
3. Tài sản dài hạn khác	278		669,854	658,591
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**723,190,482**	**700,922,474**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**428,760,051**	**431,173,829**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**139,283,858**	**149,194,228**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	94,898,148	75,180,630
2. Phải trả người bán	312		21,471,221	50,350,068
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,563,973	5,140,083
5. Phải trả người lao động	315		718,502	10,494
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12,900,837	9,738,685
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,399,127	8,301,465
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,332,050	472,803
II. Nợ dài hạn	**330**		**289,476,193**	**281,979,601**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	284,078,952	278,897,544
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		729,121	698,391
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		182,724	249,168
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		4,485,396	2,134,498
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**294,430,431**	**269,748,645**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**294,430,431**	**269,748,645**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,342,963)	(1,965,071)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,155,077	929,620
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,516,263	12,371,029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,700,435	7,316,519
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		75,030,189	56,725,118
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**723,190,482**	**700,922,474**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			207,266,824,244	200,734,164,404
EUR			11,251	16,530
GBP			2.56	1,189
SGD			8,969	3,603
DZD			50,384,373	7,866,320
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84,082,409	61,659,196	292,768,354	225,559,906
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	84,082,409	61,659,196	292,768,354	225,559,906
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	66,114,527	42,970,583	223,216,070	159,113,562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		17,967,882	18,688,613	69,552,284	66,446,344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,851,318	15,174,048	21,433,798	20,214,097
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,458,851	4,787,978	17,426,735	21,740,645
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,491,495	3,997,713	12,413,927	16,662,071
8. Chi phí bán hàng	24		781,006	-	781,006	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,242,385	7,966,715	20,082,795	16,816,072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,336,958	21,107,968	52,695,545	48,103,724
11. Thu nhập khác	31		256,354	362,601	512,309	470,633
12.Chi phí khác	32		427,219	1,624,844	2,379,822	3,161,925
13.Lợi nhuận khác	40		(170,865)	(1,262,244)	(1,867,513)	(2,691,292)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		13,166,093	19,845,724	50,828,032	45,412,432
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	408,132	903,048	1,848,098	2,627,069
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	-	-	-	(86,881)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		12,757,960	18,942,675	48,979,934	42,872,244

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**50,828,032**	**45,412,432**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		31,149,058	30,116,813
- Các khoản dự phòng	03		(132,008)	26,378
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		43,193	(4,208)
- Thu nhập lãi			-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,084,765)	(18,170,873)
- Chi phí lãi vay	06		12,413,927	16,662,071
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***74,217,437***	***74,042,613***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89,908,819)	(29,997,164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,025,336)	(1,069,917)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(511,914)	23,316,822
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,919,147	(1,175,274)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,599,564)	(12,515,306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,722,311)	3,689,597
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,875,142)	(2,163,937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(32,506,502)***	***54,127,434***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,519,862)	(70,825,292)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,759,846)	(4,399,865)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		960,246	7,975,846
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,475,223	11,721,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***16,155,761***	***(55,528,034)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(377,892)	(1,974,084)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111,604,061	43,222,864
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86,705,136)	(44,053,048)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,348,311)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***4,172,722***	***(2,804,268)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(12,178,019)**	**(4,204,868)**
Non Cash			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**26,265,622**	**30,315,648**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(68,325)	154,842
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**14,019,278**	**26,265,622**

(*):Trong năm, dự án đóng giàn khoan TAD đã hoàn thành và chuyển giao sang Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD (công ty 100% vốn của PVD) điều hành và quản lý, do đó, một khoản tiền 52.865.869 USD chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ liên quan đến dự án này (bao gồm cả khoản nợ phải trả nhà thầu của dự án năm trước thanh toán trong năm nay) được điều chỉnh tương ứng sang tăng các khoản phải thu.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Tầng 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/9/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: USD

01- Tiền	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	81,712	150,174
- Tiền gửi ngân hàng	8,848,263	17,042,507
-Tương đương tiền	5,089,303	9,072,941
Cộng	*14,019,278*	*26,265,622*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	1,056,412
Cộng	-	*1,056,412*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,219,243	978,809
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	76,251	88,179
- Phải thu nội bộ	15,416,969	14,344,550
- Phải thu khác	4,997,968	4,213,734
Cộng	*21,710,431*	*19,625,272*

04- Hàng tồn kho	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	234,129	126,158
- Nguyên liệu, vật liệu	11,727,028	1,260,731
- Công cụ, dụng cụ	28,118	9,577,050
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*11,989,275*	*10,963,939*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	515,697	211,627
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*515,697*	*211,627*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**11,694,696**	**518,995,133**	**1,611,734**	**2,266,599**	-	**534,568,162**
- Mua trong năm	11,312	7,282,504	44,781	266,984	49,043	**7,654,624**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	29,125	-	**29,125**
- Giảm khác	218,435	199,347	249	326	-	**418,357**
Số dư cuối năm	**11,487,573**	**526,078,290**	**1,656,266**	**2,504,132**	**49,043**	**541,775,304**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1,099,170**	**55,664,616**	**527,309**	**1,036,215**	-	**58,327,310**
- Khấu hao trong năm	512,243	29,505,444	232,788	526,556	4,575	**30,781,606**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	24,043	-	**24,043**
- Giảm khác	6,975	106,052	76	230	-	**113,333**
Số dư cuối năm	**1,604,438**	**85,064,008**	**760,021**	**1,538,498**	**4,575**	**88,971,540**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**10,595,526**	**463,330,517**	**1,084,425**	**1,230,384**	-	**476,240,852**
Tại ngày cuối năm	**9,883,135**	**441,014,282**	**896,245**	**965,634**	**44,468**	**452,803,764**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918**				**1,056,645**	**1,600,658**	**8,779,221**
- Mua trong năm					122,005		122,005
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	**6,121,918**	-	-	-	**1,178,650**	**1,600,658**	**8,901,226**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**50,616**	-	-	-	**496,428**	**389,922**	**936,966**
- Khấu hao trong năm	38,919				248,500	80,033	367,452
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	**89,535**	-	-	-	**744,928**	**469,955**	**1,304,418**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,071,302**	-	-	-	**560,217**	**1,210,736**	**7,842,255**
Tại ngày cuối năm	**6,032,383**	-	-	-	**433,722**	**1,130,703**	**7,596,808**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**736,312**	**76,989,120**
+ Máy phun nước áp lực cao	10,238	
+ Giàn khoan TAD	-	*76,404,638*
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	*458,661*	*308,821*
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	*257,341*	*265,517*
+ Công trình khác	*10,072*	*10,144*

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,123	528,206
Cộng	*1,594,888*	*1,642,971*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Chi phí thiết kế trang trí nội thất văn phòng	22,232	132,327
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	4,358,195	5,814,831
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	1,396,658	3,023,267
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	84,356	4,596,011
- Chi phí trả trước dài hạn khác	618,024	540,450
Cộng	*6,479,465*	*14,106,886*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	69,522,003	59,037,952
- Vay ngắn hạn	25,376,145	16,142,678
Cộng	**94,898,148**	**75,180,630**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	2,081,179	2,270,135
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,477
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	511,387	1,385,600
- Thuế thu nhập cá nhân	1,751,425	1,043,834
- Các loại thuế khác	1,219,983	438,036
Cộng	*5,563,973*	*5,140,083*

17- Chi phí phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
Lãi vay phải trả	3,609,082	4,794,719
Chi phí phải trả khác	9,291,755	4,943,967
Cộng	*12,900,837*	*9,738,685*

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	8,841	8,841
- Kinh phí công đoàn	17,945	17,924
- Bảo hiểm xã hội	423	9,729
- Bảo hiểm y tế	1,855	(1,683)
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,484	882
- Phải trả nội bộ	2,175,799	2,900,878
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	190,779	5,364,895
Cộng	***2,399,127***	***8,301,465***

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	284,078,952	278,897,544
- Vay ngân hàng	*284,078,952*	*278,897,544*
Cộng	**284,078,952**	**278,897,544**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131,735	131,735
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**131,735**	**131,735**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**117,333,602**	**77,046,841**	**21,900,233**	**5,082,605**	**9,613,498**	**(353,255)**	**-**	**230,623,524**
Điều chỉnh đầu kỳ		(9,014)						**(9,014)**
- Tăng vốn trong năm nay								**-**
- Lãi trong năm nay			42,872,244					**42,872,244**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			-			1,282,875		**1,282,875**
- Tăng khác			168,551					**168,551**
- Cổ phiếu quỹ							(1,965,071)	**(1,965,071)**
- Trích lập các quỹ			(8,215,910)	2,233,914	2,757,531			**(3,224,465)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								**-**
Số dư cuối kỳ trước	**117,333,602**	**77,037,827**	**56,725,118**	**7,316,519**	**12,371,030**	**929,620**	**(1,965,071)**	**269,748,645**
Số dư đầu năm nay	**117,333,602**	**77,037,828**	**56,725,118**	**7,316,519**	**12,371,029**	**929,620**	**(1,965,071)**	**269,748,645**
- Tăng vốn trong năm nay								**-**
- Lãi trong năm nay			48,979,934					**48,979,934**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						225,457		**225,457**
- Cổ tức đã trả			(20,348,311)					**(20,348,311)**
- Lỗ trong năm nay								**-**
- Trích lập các quỹ			(10,326,552)	2,383,916	4,145,234			**(3,797,402)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								**-**
- Giảm khác								**-**
Số dư cuối kỳ này	**117,333,602**	**77,037,828**	**75,030,189**	**9,700,435**	**16,516,263**	**1,155,077**	**(2,342,963)**	**294,430,431**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
Cộng	**117,333,602**	**117,333,602**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**117,333,602**	**117,333,602**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	20,348,310.94	

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	988,580	768,000
+ Cổ phiếu phổ thông	988,580	768,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,519,635	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,519,635	209,740,215

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	16,516,263.00	12,371,029.00
- Quỹ dự phòng tài chính	9,700,435.00	7,316,519.00
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,332,050.00	472,803.00

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 - 2011	*Quý 4 - 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	***84,082,409***	***61,659,196***
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	84,082,409	61,659,196

	Quý 4 - 2011	*Quý 4 - 2010*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	**84,082,409**	**61,659,196**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	69,325,278	54,864,886
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	14,757,131	6,794,311

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Giá vốn dịch vụ khoan	54,136,327	38,297,785
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	11,978,200	4,672,798
Cộng	***66,114,527***	***42,970,583***

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	286,540	429,040
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,268,936	13,174,399
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	295,842	1,570,609
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	***5,851,318***	***15,174,048***

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Lãi tiền vay	2,491,495	3,997,713
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	957,698	611,104
- Chi phí tài chính khác	9,657	179,161
Cộng	***3,458,851***	***4,787,978***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	408,132	903,048
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**408,132**	**903,048**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,407,743	647,532
- Chi phí nhân công	19,696,108	6,170,532
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,234,980	6,790,011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,651,373	24,638,886
- Chi phí khác bằng tiền	124,323	4,723,623
Cộng	**66,114,527**	**42,970,583**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 - 2010*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	15,416,969	2,797,270
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	4,859,153	3,539,611
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC - gốc vay	4,184,775	6,974,625
Công ty PVFC - lãi vay	13,956	21,473

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là USD/VND: 18932

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	**Phạm Tiến Dũng**